

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 213 187 286 892	1 090 016 413 914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74 639 633 935	89 399 590 210
1. Tiền	111	V.01	74 639 633 935	73 616 739 813
2. Các khoản tương đương tiền	112			15 782 850 397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	223 989 000 000	320 375 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		223 989 000 000	320 375 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358 551 807 085	317 253 408 158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		333 279 934 445	289 392 049 877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20 412 635 940	23 235 997 369
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4 859 236 700	4 625 360 912
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		514 570 102 705	317 014 504 086
1. Hàng tồn kho	141	V.04	530 258 097 974	334 941 200 515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15 687 995 269)	(17 926 696 429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41 436 743 167	45 973 911 460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 094 835 220	3 021 329 602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33 003 620 671	42 457 640 286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	338 287 276	494 941 572
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		835 721 061 185	831 044 329 526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(24 622 969 680)	(24 622 969 680)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
8. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	21Z		(24 622 969 680)	(24 622 969 680)
II. Tài sản cố định	220	V.08	615 397 537 420	643 703 071 362
1. TSCĐ hữu hình	221		613 792 516 450	642 212 230 039
- Nguyên giá	222		1 083 406 283 286	1 064 691 312 237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(469 613 766 836)	(422 479 082 198)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1 605 020 970	1 490 841 323
- Nguyên giá	228		3 447 701 660	3 154 354 760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 842 680 690)	(1 663 513 437)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51 306 730 523	13 146 148 484
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	51 306 730 523	13 146 148 484
V. Đầu tư tài chính dài hạn	240		150 000 000 000	150 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	50 000 000 000	50 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100 000 000 000	100 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43 639 762 922	48 818 079 360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	43 639 762 922	48 818 079 360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 048 908 348 077	1 921 060 743 440
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 411 417 699 101	1 312 572 280 359
I. Nợ ngắn hạn	310		1 042 009 146 936	971 583 044 140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	138 790 397 817	169 281 340 062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		10 314 598 753	31 766 165 296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16 258 155 659	28 321 066 525
4. Phải trả người lao động	315		219 098 212 147	235 025 211 455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	61 572 246 510	87 519 300 247

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	43 381 327 669	22 547 084 773
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		516 115 519 065	358 466 899 284
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		20 849 076 536	17 127 653 718
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		15 629 612 780	21 528 322 780
13. Quỹ bình ổn giá	321			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	321			
II. Nợ dài hạn	330		369 408 552 165	340 989 236 219
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		369 408 552 165	340 989 236 219
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		637 490 648 976	608 488 463 081
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	637 470 681 620	608 424 945 225
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		226 800 000 000	226 800 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41			
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	423			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		701 888 510	
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		23 297 716 728	23 297 716 728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1 972 416 636	1 972 416 636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		384 627 659 746	356 283 811 861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41		320 086 595 867	356 283 811 861

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		64 541 063 879	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		71 000 000	71 000 000
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		19 967 356	63 517 856
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	19 967 356	63 517 856
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 048 908 348 077	1 921 060 743 440

Ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	754 360 255 701		1 348 785 108 866	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		284 523 910		447 837 123	
- Chiết khấu thương mại	04		284 523 910		447 837 123	
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		754 075 731 791		1 348 337 271 743	
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	639 631 485 604		1 133 846 945 548	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		114 444 246 187		214 490 326 195	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	3 273 267 867		23 148 885 508	
7. Chi phí tài chính	22	VL28	9 709 151 721		24 509 035 377	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 132 331 737		19 561 105 281	
8. Chi phí bán hàng	24		24 745 936 986		47 243 345 843	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40 921 033 382		85 019 295 277	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		42 341 391 965		80 867 535 206	
11. Thuế nhập khác	31		105 428 397		902 520 449	
12. Chi phí khác	32		146 499 544		234 430 454	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41 071 147)		668 089 995	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42 300 320 818		81 535 625 201	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL30	9 442 415 918		16 994 561 322	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32 857 904 900			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thuận

Nguyễn Đức Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		685 948 181 635	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(172 311 595 590)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(161 688 138 458)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8 049 351 527)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4 000 000 000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17 286 110 403	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(155 260 986 604)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201 924 219 859	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 328 635 419	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53 556 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(53 556 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		55 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		669 529 421	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5 886 164 840	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		238 596 397 364	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(435 986 757 727)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(99 573 761)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197 489 934 124)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10 320 450 575	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64 376 332 722	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57 140 360 333 307)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	74 639 633 935	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 06 năm 2016.
Giám đốc
Bùi Đức Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 03/06/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 15/01/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 226.800.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (không bao gồm môi giới, đấu giá sản giao dịch bất động sản).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 419^a đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các bên liên quan

- Công ty TNHH Sông Hồng Apparel: là công ty con đặt tại Hồng Kông.
- Ông Bùi Đức Thịnh: là cổ đông sở hữu 22,71% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT: là cổ đông sở hữu 14,29% vốn điều lệ của Công ty.
- Ông Phạm Văn Dương: là cổ đông sở hữu 11,40% vốn điều lệ của Công ty.
- Ông Bùi Việt Quang: là cổ đông sở hữu 8,46% vốn điều lệ của Công ty.
- Bà Bùi Thu Hà: là cổ đông sở hữu 7,44% vốn điều lệ của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là cổ phiếu ưu đãi của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được trích lập giữa trên báo giá giao dịch cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính đang sử dụng tại Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20
Phần mềm máy tính	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa tài sản và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty thời hạn từ một năm trở xuống.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Tại ngày 31/12/2015, Ban Tổng Giám đốc đánh giá có thể sẽ rút trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vì vậy Công ty chưa ghi nhận lãi dự thu của các khoản tiền gửi chưa đáo hạn tính đến ngày 31/12/2015, nếu dự thu theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thì số lãi dự kiến là 11.974.971.736 VND.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT về “hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2016	31/01/2016
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.091.661.339	89.399.590.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.547.972.596	17.652.790.991-
Các khoản tương đương tiền		55.963.948.822-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	15.782.850.397-
Cộng	74.639.633.935	89.399.590.210-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

i.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn				
1-Phải thu của KH	358.551.807.085		317.523.408.158-	-
2-Trả trước cho người bán	333.279.934.445		289.392.049.877-	-
3-Phải thu khác	20.412.635.940		23.235.997.369-	-
	4.859.236.700		4.625.360.912-	-
			-	-
			-	-
			-	-
Cộng		-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.Nguyên liệu, vật liệu	194.579.936.237		138.063.476.179-	
2.Công cụ, dụng cụ	81.850.111.091		1.114.569.864	-
3.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang				-
	81.850.111.091		49.738.313.201	
Cộng				-

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

i. Chi phí trả trước ngắn hạn

ii. *Chi phí trả trước dài hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cộng	<u>8.094.835.220</u>	<u>3.021.329.602</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	740.750.880.018	299.872.501.35	23.860.535.658	18.922.366.2	1.083.406.283.
Số đầu kỳ		4		56	286
Số cuối kỳ					
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	740.750.880.018	299.872.501.35	23.860.535.658	18.922.366.25	1.083.406.283.2
Chờ thanh lý		4		6	86
Giá trị hao mòn					469.613.766.83
Số đầu kỳ					6
Khấu hao trong kỳ					24.995.334.029
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ					
Số cuối kỳ					1.058.410.949.2

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
				57

Trong đó:

Tạm thời chưa sử
dụng
Đang chờ thanh lý

-
-

-
-

-
-

-
-

-
-

Đơn vị: VND

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 09-DN

Đơn vị: VND

Số cuối kỳ

Phải trả các bên liên quan

61.572.246.510

61.572.246.510

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu dịch vụ gia công
Tổng

Kỳ này
754.075.731.791

13. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Giá vốn bán hàng hóa
Doanh thu dịch vụ gia công
Tổng

Kỳ này
639.631.485.604

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi
Lãi chênh lệch tỷ giá
Doanh thu tài chính khác
Tổng

Kỳ này
3.273.267.867

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi vay

Kỳ này
9.132.331.737

Tổng

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Lợi nhuận trước thuế
Thu nhập chịu thuế
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ này
42.300.320.818
9.442.415.918

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch HĐQT

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập



Nam Định, ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

Clean

Cu

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

-----*****-----

CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG
Số 105 - Nguyễn Đức Thuận
Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Báo cáo gồm

- 1 . Bảng cân đối kế toán**
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 . Báo cáo nộp ngân sách**

NAM ĐỊNH , NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016